Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1378 /UBND-KTTH	*Gia Lai, ngày 04 tháng 8 năm 2025*
V/v thông báo chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026-2030 đối với 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh	

Kính gửi: UBND các xã, phường

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về phấn đấu chỉ tiêu tăng trưởng GRDP của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 (GRDP tăng từ 10% đến 10,5%/năm); qua kết quả rà soát, đánh giá tình hình, kết quả chỉ tiêu, số liệu tăng trưởng của tỉnh qua các năm giai đoạn 2021-2025 và phân tích tiềm năng, dư địa phát triển trong thời gian tới, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan rà soát, tính toán thống nhất chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đối với cấp tỉnh và cấp xã giai đoạn 2026- 2030. Để có cơ sở cho 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh thảo luận, xây dựng chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm phục vụ xây dựng Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp xã, nhiệm kỳ 2025-2030; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau.

1. Thông báo chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026-2030 đối với 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh *(chi tiết theo **Phụ lục** đính kèm công văn này)*.

2. Trên cơ sở chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm được thông báo, các xã, phường trên địa bàn tỉnh khẩn trương rà soát, nhận diện, đánh giá toàn diện các tiềm năng, lợi thế, dư địa, động lực tăng trưởng của địa phương, tập trung thảo luận, phân tích và cập nhật, bổ sung hoàn thiện nội dung Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Trong đó, chỉ tiêu phấn đấu tăng trưởng của địa phương trong giai đoạn tới không thấp hơn chỉ tiêu do tỉnh phân giao. Đồng thời, quyết liệt đổi mới căn bản cách thức chỉ đạo, điều hành xử lý công việc, nhiệm vụ chuyên môn; chuyển đổi từ nền hành chính *"quản lý, kiểm soát"* sang nền hành chính *"phục vụ và đổi mới sáng tạo"*, lấy người dân, doanh nghiệp là khách hàng, đối tượng để phục vụ. Tinh thần làm việc *"thần tốc"*, *"không bàn lùi, chỉ bàn làm"*, *"nghĩ lớn, làm lớn"* dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung; áp dụng nghiêm nguyên tắc *"6 rõ": rõ người làm - rõ việc - rõ thời hạn - rõ trách nhiệm - rõ kết quả - rõ thẩm quyền* trong điều hành, xử lý công việc, vì mục tiêu phát triển chung của tỉnh nhà. Người đứng đầu các địa phương phải thể hiện trách nhiệm nêu gương, vai trò dẫn dắt, năng động, sáng tạo, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; giải quyết công việc đến nơi đến chốn, không đùn đẩy, né tránh; thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng đạo đức công vụ và văn hóa công sở.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát sinh khó khăn, vướng mắc, các địa phương chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan rà soát, thống nhất giải quyết, đảm bảo hiệu quả thông suốt; trường hợp vượt quá thẩm quyền kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh và cơ quan có thẩm quyền để kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ các địa phương hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

4. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung thực hiện nhiệm vụ "kép", vừa phải triển khai kịp thời, hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ do cơ quan, đơn vị theo dõi, phụ trách trên địa bàn các xã, phường và phải chủ động phối hợp, hỗ trợ việc xây dựng và triển khai tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền các địa phương; đồng thời, kịp thời xử lý, giải quyết dứt điểm các kiến nghị, đề xuất của địa phương (kể cả kiến nghị của người dân, doanh nghiệp), không né tránh, đùn đẩy công việc lên cấp trên, gây chậm trễ, ách tắc công việc; tạo điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ địa phương phát huy tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển; kịp thời tổng hợp, báo cáo đề xuất các vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Thống kê tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TT.PVHCC, T3.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 1378/UBND-KTTH
Thời gian ký: 2025-08-05T09:17:00+07:00

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG QUY NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	0,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,1	
	+ Công nghiệp	*%*	12,0	
	+ Xây dựng	*%*	15,4	
	- Dịch vụ	%	12,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**937**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**640.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**94.826**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.511**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**2,42**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**99,20**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**100**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**61,90**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**21,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	0,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	25,9	
	+ Công nghiệp	*%*	25,0	
	+ Xây dựng	*%*	31,5	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**2.266**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**136.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**77.570**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**890**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**175**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**9,62**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**99,10**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**100**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**70,59**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	0,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,4	
	+ *Công nghiệp*	*%*	14,6	
	+ *Xây dựng*	*%*	12,0	
	- Dịch vụ	%	11,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**1.077**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**92.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**77.953**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**520**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**175**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**56,01**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**98,60**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**100**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**70,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG QUY NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	0,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,7	
	+ Công nghiệp	*%*	12,4	
	+ Xây dựng	*%*	12,8	
	- Dịch vụ	%	11,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**1.648**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**340.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**95.745**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.160**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**46,94**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**99,50**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**100**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**52,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	0,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,4	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	11,6	
	- Dịch vụ	%	10,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**1.779**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**132.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**86.683**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**620**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**6,74**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**99,90**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**100**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**57,14**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ NHƠN CHÂU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	0,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	28,3	
	+ Công nghiệp	*%*	12,0	
	+ Xây dựng	*%*	44,7	
	- Dịch vụ	%	10,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**23.115**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**180**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**150**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**32,31**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**100**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**50,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,6	
	+ Công nghiệp	*%*	13,1	
	+ Xây dựng	*%*	16,9	
	- Dịch vụ	%	10,6	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**244**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**253.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**41.772**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**915**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**270**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**0,38**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**92,30**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**92,31**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AN NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**14,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,1	
	+ Công nghiệp	*%*	16,2	
	+ Xây dựng	*%*	21,4	
	- Dịch vụ	%	10,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**12**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**158.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**23.216**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**729**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**270**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**4,76**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**88,10**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**91,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,6	
	+ Công nghiệp	*%*	11,7	
	+ Xây dựng	*%*	17,4	
	- Dịch vụ	%	9,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**72.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**25.516**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**365**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**270**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**0,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**97,50**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**93**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ AN NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**14,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,4	
	+ Công nghiệp	*%*	19,0	
	+ Xây dựng	*%*	17,3	
	- Dịch vụ	%	8,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**62**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**144.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.099**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**371**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**270**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**52,45**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*93*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**92**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AN NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**19,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20,3	
	+ Công nghiệp	*%*	20,0	
	+ Xây dựng	*%*	26,7	
	- Dịch vụ	%	10,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**273**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**91.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**5.044**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**543**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**270**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**36,54**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**90,20**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**94**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,9	
	+ Công nghiệp	*%*	12,8	
	+ Xây dựng	*%*	23,1	
	- Dịch vụ	%	8,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**38**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**121.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**10.000**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**447**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**270**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**1,65**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**91,50**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**92**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG BỒNG SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,3	
	+ *Công nghiệp*	*%*	15,0	
	+ *Xây dựng*	*%*	15,8	
	- Dịch vụ	%	10,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**475**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**178.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**22.195**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**746**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**290**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**62,50**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**93,80**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**93**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG HOÀI NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,9	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	12,1	
	- Dịch vụ	%	10,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**252**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**104.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**12.301**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**882**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**440**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**22,63**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**91,80**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**93**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**91,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG TAM QUAN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,0	
	+ Công nghiệp	*%*	16,7	
	+ Xây dựng	*%*	14,7	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**505**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**108.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**18.213**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**495**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**210**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**24,95**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**91,60**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**90**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**9**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**81,82**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**17,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	62,0	
	+ Công nghiệp	*%*	80,0	
	+ Xây dựng	*%*	33,0	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**51.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**16.340**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**898**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**370**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**49,74**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**93,30**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**89**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**85,71**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,5	
	+ Công nghiệp	*%*	14,9	
	+ Xây dựng	*%*	18,5	
	- Dịch vụ	%	9,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**20**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**44.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**6.773**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**501**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**180**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**59,24**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**86,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**90**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**14,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,7	
	+ Công nghiệp	*%*	15,7	
	+ Xây dựng	*%*	18,3	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**283**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**44.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**9.376**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**599**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**180**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**32,33**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**93,20**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**93**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**6**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,9	
	+ Công nghiệp	*%*	14,8	
	+ Xây dựng	*%*	17,6	
	- Dịch vụ	%	10,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**220**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**104.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**17.874**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**862**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**330**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**55,64**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**90,40**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**90**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÙ CÁT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,5	
	+ Công nghiệp	*%*	15,5	
	+ Xây dựng	*%*	15,4	
	- Dịch vụ	%	10,6	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**827**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**172.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**37.509**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,14**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**806**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**275**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**30,62**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*86*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**95**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**73,68**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ XUÂN AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,3	
	+ Công nghiệp	*%*	14,4	
	+ Xây dựng	*%*	13,5	
	- Dịch vụ	%	9,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**386**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**48.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**659**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,25**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**427**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**240**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**27,52**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*88*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**85**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ NGÔ MÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,8	
	+ Công nghiệp	*%*	12,5	
	+ Xây dựng	*%*	9,5	
	- Dịch vụ	%	8,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**43.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**520**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,33**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**525**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**225**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**34,43**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CÁT TIẾN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,4	
	+ Công nghiệp	*%*	14,2	
	+ Xây dựng	*%*	17,8	
	- Dịch vụ	%	11,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**348.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.363**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,27**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**562**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**225**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**40,75**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*91*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**86**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,91**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ĐÈ GI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	36,4	
	+ Công nghiệp	*%*	14,4	
	+ Xây dựng	*%*	46,6	
	- Dịch vụ	%	16,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**241.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.610**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,16**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**644**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**225**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**32,79**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**94**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ HÒA HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**21,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	27,8	
	+ Công nghiệp	*%*	28,0	
	+ Xây dựng	*%*	27,2	
	- Dịch vụ	%	11,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**33**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**40.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.598**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,24**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**414**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**205**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**34,72**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*74*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**93**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**88,89**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ HỘI SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	32,8	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	38,8	
	- Dịch vụ	%	10,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**15.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.550**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,46**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**366**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**205**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**71,70**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*35*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**80**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÙ MỸ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**16,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	25,5	
	+ Công nghiệp	*%*	25,7	
	+ Xây dựng	*%*	24,7	
	- Dịch vụ	%	10,6	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**50**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**114.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**14.998**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,22**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**529**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**180**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**30,08**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**91**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**20**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**84,62**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ AN LƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	27,1	
	+ Công nghiệp	*%*	22,5	
	+ Xây dựng	*%*	36,2	
	- Dịch vụ	%	10,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**34.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**9.545**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,25**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**709**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**198**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**17,29**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**86**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BÌNH DƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,9	
	+ Công nghiệp	*%*	18,3	
	+ Xây dựng	*%*	22,6	
	- Dịch vụ	%	10,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**69.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**9.977**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,34**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**473**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**216**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**24,57**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*96*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**49,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	127,5	
	+ Công nghiệp	*%*	138,0	
	+ Xây dựng	*%*	100,0	
	- Dịch vụ	%	12,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**28.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**5.179**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,33**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.301**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**252**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**30,87**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*40*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**85**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÙ MỸ TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,7	
	+ Công nghiệp	*%*	18,2	
	+ Xây dựng	*%*	17,7	
	- Dịch vụ	%	9,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**20.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.628**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,16**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**253**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**180**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**49,87**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*40*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**85**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÙ MỸ NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,4	
	+ Công nghiệp	*%*	13,0	
	+ Xây dựng	*%*	18,3	
	- Dịch vụ	%	7,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**45.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**5.089**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,21**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**493**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**180**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**28,24**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*35*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÙ MỸ BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,9	
	+ Công nghiệp	*%*	17,3	
	+ Xây dựng	*%*	16,6	
	- Dịch vụ	%	6,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**37.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**5.088**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,36**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**670**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**234**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**43,41**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*78*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**84**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ TUY PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,9	
	+ Công nghiệp	*%*	12,6	
	+ Xây dựng	*%*	17,9	
	- Dịch vụ	%	8,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**42**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**142.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**47.722**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,23**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.173**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**375**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**6,13**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**91**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,4	
	+ Công nghiệp	*%*	14,5	
	+ Xây dựng	*%*	19,5	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**56.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**14.000**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,36**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**617**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**375**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**1,98**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**89**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ TUY PHƯỚC TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**14,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,4	
	+ Công nghiệp	*%*	15,8	
	+ Xây dựng	*%*	25,8	
	- Dịch vụ	%	10,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**446**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**36.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**20.651**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,38**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**572**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**350**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**34,39**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*52*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**90**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ TUY PHƯỚC BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,7	
	+ *Công nghiệp*	*%*	15,6	
	+ *Xây dựng*	*%*	16,0	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**30.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**11.490**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,25**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**950**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**150**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**2,37**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**89**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ TÂY SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,1	
	+ Công nghiệp	*%*	16,5	
	+ Xây dựng	*%*	11,8	
	- Dịch vụ	%	10,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**298**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**409.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**19.870**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,46**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.047**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**400**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**45,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*85*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**89**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**84,60**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BÌNH KHÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**15,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20,6	
	+ Công nghiệp	*%*	17,1	
	+ Xây dựng	*%*	37,1	
	- Dịch vụ	%	9,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**228**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**86.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**7.142**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,48**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**354**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**275**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**52,73**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**15**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BÌNH PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,2	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	11,9	
	- Dịch vụ	%	9,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**61.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.353**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,53**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**455**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**325**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**78,53**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**88,89**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BÌNH HIỆP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**6,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,1	
	+ Công nghiệp	*%*	15,1	
	+ Xây dựng	*%*	11,0	
	- Dịch vụ	%	9,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**46.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.290**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,69**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**509**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**425**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**58,04**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*40*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**89**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BÌNH AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,9	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	12,6	
	- Dịch vụ	%	9,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**81.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**6.569**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,55**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**622**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**550**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**19,36**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*41*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ HOÀI ÂN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,3	
	+ Công nghiệp	*%*	16,8	
	+ Xây dựng	*%*	14,5	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**41**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**42.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**20.185**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,62**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.336**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**328**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**50,28**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*78*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**68**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**86,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ÂN TƯỜNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,0	
	+ Công nghiệp	*%*	18,0	
	+ Xây dựng	*%*	13,2	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**9.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.992**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,32**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**556**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**328**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**73,67**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*72*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**84**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**2**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KIM SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,4	
	+ Công nghiệp	*%*	13,3	
	+ Xây dựng	*%*	13,5	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**3.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.184**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,72**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**320**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**240**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**80,07**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*64*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**74**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**3**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**50,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ VẠN ĐỨC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,4	
	+ Công nghiệp	*%*	11,6	
	+ Xây dựng	*%*	12,7	
	- Dịch vụ	%	10,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**9.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.670**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,76**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**410**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**110**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**60,63**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*56*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**79**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ÂN HẢO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,2	
	+ Công nghiệp	*%*	15,5	
	+ Xây dựng	*%*	13,6	
	- Dịch vụ	%	10,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**4.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.393**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,46**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**677**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**215**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**57,40**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*50*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**60**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ VÂN CANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,3	
	+ Công nghiệp	*%*	16,2	
	+ Xây dựng	*%*	11,9	
	- Dịch vụ	%	9,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**32**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**43.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.926**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**4,17**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**702**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**850**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**71,14**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*41*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**78**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CANH VINH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**33,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	40,4	
	+ Công nghiệp	*%*	40,0	
	+ Xây dựng	*%*	42,2	
	- Dịch vụ	%	8,6	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**69**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**24.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.112**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,30**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**626**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**575**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**69,80**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*43*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**76**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**15**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CANH LIÊN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**3,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,5	
	+ Công nghiệp	*%*	12,6	
	+ Xây dựng	*%*	10,3	
	- Dịch vụ	%	5,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**80**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**9,51**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**101**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**325**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**79,73**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*40*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**68**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ VĨNH THẠNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,0	
	+ Công nghiệp	*%*	14,0	
	+ Xây dựng	*%*	14,0	
	- Dịch vụ	%	13,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**7.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.977**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,53**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**550**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**390**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**82,62**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**79**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**3**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ VĨNH THỊNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,0	
	+ Công nghiệp	*%*	11,8	
	+ Xây dựng	*%*	13,2	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**2.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.325**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,75**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**420**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**425**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**82,65**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*82*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**68**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ VĨNH QUANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,1	
	+ Công nghiệp	*%*	12,0	
	+ Xây dựng	*%*	12,5	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**70**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.148**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**99**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,83**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**394**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**650**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**58,45**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*56*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**68**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ VĨNH SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,7	
	+ *Công nghiệp*	*%*	12,7	
	+ *Xây dựng*	*%*	12,7	
	- Dịch vụ	%	10,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**27.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**817**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**7,59**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**227**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**540**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**78,67**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*35*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**68**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**2**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**80,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ AN HÒA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,9	
	+ Công nghiệp	*%*	15,4	
	+ Xây dựng	*%*	11,8	
	- Dịch vụ	%	10,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**32.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.205**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,54**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**800**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**450**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**70,69**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*51*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**68**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**87,50**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ AN LÃO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,6	
	+ Công nghiệp	*%*	12,2	
	+ Xây dựng	*%*	18,1	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**10.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.870**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**99**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**4,12**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**782**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**470**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**71,39**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**72**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**88,89**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ AN VINH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,1	
	+ Công nghiệp	*%*	14,1	
	+ Xây dựng	*%*	11,1	
	- Dịch vụ	%	9,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.341**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**5,80**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**604**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**490**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**84,78**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*44*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**67**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ AN TOÀN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,7	
	+ Công nghiệp	*%*	13,8	
	+ Xây dựng	*%*	10,9	
	- Dịch vụ	%	10,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**530**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.387**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**12,05**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**247**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**220**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**90,16**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*40*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**67**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**100**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**25,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG PLEIKU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,4	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	12,4	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**1.675**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**170.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**52.123**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,01**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.995**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**0,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**91,80**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**97**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**47,62**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG HỘI PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,6	
	+ Công nghiệp	*%*	13,3	
	+ Xây dựng	*%*	7,9	
	- Dịch vụ	%	11,6	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**541**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**132.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**28.235**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,01**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**957**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**11,43**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**65,10**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**93**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**73,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG THỐNG NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,1	
	+ Công nghiệp	*%*	14,1	
	+ Xây dựng	*%*	8,9	
	- Dịch vụ	%	10,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**186**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**120.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**29.674**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,01**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.891**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**0,01**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**79,50**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**95**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**87,50**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG DIÊN HỒNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,7	
	+ Công nghiệp	*%*	17,0	
	+ Xây dựng	*%*	10,6	
	- Dịch vụ	%	10,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**9**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**140.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**38.601**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,01**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.301**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**8,91**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**91,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**86**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**73,68**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AN PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**13,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,8	
	+ Công nghiệp	*%*	18,1	
	+ Xây dựng	*%*	7,6	
	- Dịch vụ	%	10,6	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**2.187**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**87.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**22.873**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,06**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**601**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**0,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**27,10**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**76**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BIỂN HỒ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,2	
	+ Công nghiệp	*%*	14,9	
	+ Xây dựng	*%*	17,3	
	- Dịch vụ	%	12,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**62.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**23.041**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,48**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.338**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**130**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**16,15**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*70*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**86,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ GÀO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,0	
	+ Công nghiệp	*%*	11,7	
	+ Xây dựng	*%*	8,4	
	- Dịch vụ	%	9,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**23.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.907**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,78**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**265**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**16,19**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*1*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**55**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**85,71**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AN KHÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**15,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,0	
	+ Công nghiệp	*%*	17,6	
	+ Xây dựng	*%*	8,3	
	- Dịch vụ	%	10,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**64.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**28.389**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,16**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.800**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**8,50**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**99,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**86**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**77,78**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,5	
	+ Công nghiệp	*%*	16,8	
	+ Xây dựng	*%*	8,1	
	- Dịch vụ	%	12,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**30.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**17.345**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,35**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.000**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**10,69**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**59,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**78**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**83,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CỬU AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,1	
	+ Công nghiệp	*%*	16,7	
	+ Xây dựng	*%*	8,0	
	- Dịch vụ	%	11,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**6.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.376**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,41**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**800**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**34,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*35*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**82**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

PHƯỜNG AYUN PA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,9	
	+ Công nghiệp	*%*	13,7	
	+ Xây dựng	*%*	7,5	
	- Dịch vụ	%	12,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**30.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**15.079**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,03**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.067**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**0,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**100,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**0**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**97**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**0**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**92,31**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA RBOL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,4	
	+ Công nghiệp	*%*	16,2	
	+ Xây dựng	*%*	7,6	
	- Dịch vụ	%	11,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.222**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,05**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**379**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**450**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**30,86**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*100*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**87**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**83,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA SAO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,4	
	+ Công nghiệp	*%*	15,1	
	+ Xây dựng	*%*	7,0	
	- Dịch vụ	%	10,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.004**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,07**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**296**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**450**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**43,45**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**90**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**80,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA LY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**16,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,1	
	+ Công nghiệp	*%*	16,7	
	+ Xây dựng	*%*	28,0	
	- Dịch vụ	%	13,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**4.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.986**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,85**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.116**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**40,10**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*70*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**54**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CHƯ PĂH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,7	
	+ Công nghiệp	*%*	16,4	
	+ Xây dựng	*%*	10,0	
	- Dịch vụ	%	14,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**15.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.789**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,15**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**565**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**250**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**67,21**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*45*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**84**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA KHƯƠL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,8	
	+ Công nghiệp	*%*	13,7	
	+ Xây dựng	*%*	20,0	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**6.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.050**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,40**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**97**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**250**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**34,12**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*3*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**44**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**88,89**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA PHÍ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,2	
	+ Công nghiệp	*%*	12,0	
	+ Xây dựng	*%*	14,0	
	- Dịch vụ	%	10,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**6.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.788**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,96**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**929**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**150**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**24,47**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*8*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**46**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**80,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CHƯ PRÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,5	
	+ Công nghiệp	*%*	15,4	
	+ Xây dựng	*%*	8,0	
	- Dịch vụ	%	10,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**28**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**19.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.862**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,45**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.475**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**805**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**22,81**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*87*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**74**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**86,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BÀU CẠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,9	
	+ Công nghiệp	*%*	15,6	
	+ Xây dựng	*%*	8,0	
	- Dịch vụ	%	11,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**9.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.662**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,09**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**742**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**15,36**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*75*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**53**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA BOÒNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,3	
	+ Công nghiệp	*%*	15,5	
	+ Xây dựng	*%*	6,6	
	- Dịch vụ	%	13,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**7.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.252**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**93**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,24**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**476**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**160**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**27,16**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*45*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA LÂU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,7	
	+ Công nghiệp	*%*	19,1	
	+ Xây dựng	*%*	7,1	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**3.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.762**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,34**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**365**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**28,85**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*85*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**39**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA PIA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,4	
	+ Công nghiệp	*%*	13,5	
	+ Xây dựng	*%*	6,8	
	- Dịch vụ	%	11,6	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.430**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**93**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,99**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**411**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**600**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**21,66**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**99**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*3*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA TÔR

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**12,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,3	
	+ Công nghiệp	*%*	16,4	
	+ Xây dựng	*%*	6,6	
	- Dịch vụ	%	12,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.086**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,77**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**644**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**150**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**19,17**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*79*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA PUCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**6,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,3	
	+ Công nghiệp	*%*	17,7	
	+ Xây dựng	*%*	6,1	
	- Dịch vụ	%	13,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**526**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,76**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**175**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**54,30**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**91**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA MƠR

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,0	
	+ Công nghiệp	*%*	18,0	
	+ Xây dựng	*%*	8,7	
	- Dịch vụ	%	13,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**386**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**92**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,70**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**148**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**185**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**71,01**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**95**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**15**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**50,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CHƯ SÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,5	
	+ Công nghiệp	*%*	16,6	
	+ Xây dựng	*%*	12,0	
	- Dịch vụ	%	11,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**2**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**96.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**8.245**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,42**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**2.464**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**175**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**1,95**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*26*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**81**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**2**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**92,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ BỜ NGOONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,7	
	+ Công nghiệp	*%*	13,7	
	+ Xây dựng	*%*	16,0	
	- Dịch vụ	%	11,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**13.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.758**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,77**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.013**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**175**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**7,83**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*20*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**37**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA KO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,8	
	+ Công nghiệp	*%*	15,3	
	+ Xây dựng	*%*	16,0	
	- Dịch vụ	%	10,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**7.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.981**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,22**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**774**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**175**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**28,60**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*28*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ALBÁ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,9	
	+ Công nghiệp	*%*	15,4	
	+ Xây dựng	*%*	8,2	
	- Dịch vụ	%	12,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.082**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,72**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**566**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**275**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**19,82**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**97**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*58*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**41**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**15**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**2**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**57,14**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CHƯ PƯH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,2	
	+ Công nghiệp	*%*	16,3	
	+ Xây dựng	*%*	10,5	
	- Dịch vụ	%	12,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**15.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.787**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,22**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.052**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**130**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**11,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*80*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**76**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**76,92**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA LE

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,7	
	+ Công nghiệp	*%*	13,8	
	+ Xây dựng	*%*	6,5	
	- Dịch vụ	%	13,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**6.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.903**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,29**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**542**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**300**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**28,40**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*39*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**39**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA HRÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,0	
	+ Công nghiệp	*%*	12,3	
	+ Xây dựng	*%*	7,0	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**10.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.443**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,81**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**652**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**100**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**13,30**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*51*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**44**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ĐĂK PƠ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,2	
	+ Công nghiệp	*%*	16,9	
	+ Xây dựng	*%*	7,7	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**13.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.665**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,68**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.016**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**170**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**29,04**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**99**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*30*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**44**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**83,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ YA HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,6	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	5,1	
	- Dịch vụ	%	11,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**7.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.046**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**96**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,40**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**471**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**170**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**72,15**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*10*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**36**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KBANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,0	
	+ Công nghiệp	*%*	16,1	
	+ Xây dựng	*%*	8,0	
	- Dịch vụ	%	11,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**6**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**55.200**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.626**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,93**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.105**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**250**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**58,36**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**89**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*59*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**76**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KÔNG BỜ LA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,1	
	+ Công nghiệp	*%*	16,6	
	+ Xây dựng	*%*	6,0	
	- Dịch vụ	%	12,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**6.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.088**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,07**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**650**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**250**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**16,14**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*52*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**65**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,91**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ TƠ TUNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,4	
	+ Công nghiệp	*%*	12,8	
	+ Xây dựng	*%*	7,1	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**2.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.309**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,18**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**421**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**300**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**45,67**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**38**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**85,71**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KRONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,8	
	+ Công nghiệp	*%*	17,9	
	+ Xây dựng	*%*	6,6	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**480**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**93**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**5,79**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**112**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**170**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**75,01**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*1*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ SƠN LANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**6,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,0	
	+ Công nghiệp	*%*	18,8	
	+ Xây dựng	*%*	6,5	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.328**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,95**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**455**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**170**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**78,24**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*10*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**44**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**2**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**83,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ĐĂK RONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,3	
	+ Công nghiệp	*%*	14,9	
	+ Xây dựng	*%*	6,6	
	- Dịch vụ	%	10,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**19.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**750**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**92**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**5,88**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**130**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**170**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**83,69**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*1*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KÔNG CHRO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,8	
	+ Công nghiệp	*%*	23,0	
	+ Xây dựng	*%*	15,0	
	- Dịch vụ	%	9,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**17.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.003**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**99**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,74**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**560**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**15,77**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*49*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**79**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**72,73**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ YA MA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,0	
	+ Công nghiệp	*%*	18,7	
	+ Xây dựng	*%*	8,6	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**3.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.056**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**6,51**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**188**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**30,98**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**99**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CHƯ KRÊY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,9**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	7,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,3	
	+ Công nghiệp	*%*	13,0	
	+ Xây dựng	*%*	5,6	
	- Dịch vụ	%	11,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**3.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.132**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**5,76**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**167**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**35,25**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*19*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ SRÓ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**6,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,3	
	+ Công nghiệp	*%*	16,1	
	+ Xây dựng	*%*	6,5	
	- Dịch vụ	%	10,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**982**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**7,71**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**145**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**54,56**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ĐĂK SONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,8	
	+ Công nghiệp	*%*	18,1	
	+ Xây dựng	*%*	7,8	
	- Dịch vụ	%	9,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**569**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**10,22**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**125**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**72,73**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**25,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CHƠ LONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**6,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,6	
	+ Công nghiệp	*%*	15,8	
	+ Xây dựng	*%*	7,4	
	- Dịch vụ	%	10,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**925**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**8,44**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**145**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**37,06**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*8*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**0,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÚ THIỆN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,4	
	+ Công nghiệp	*%*	19,9	
	+ Xây dựng	*%*	11,0	
	- Dịch vụ	%	12,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**22.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**7.085**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,90**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**715**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**180**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**24,48**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*35*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**54**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**72,73**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ CHƯ A THAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,2	
	+ Công nghiệp	*%*	16,6	
	+ Xây dựng	*%*	7,0	
	- Dịch vụ	%	10,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**6.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.588**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,09**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**384**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**185**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**8,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*46*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**36**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA HIAO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,3	
	+ Công nghiệp	*%*	19,9	
	+ Xây dựng	*%*	6,6	
	- Dịch vụ	%	10,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.552**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,55**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**310**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**185**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**31,30**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*35*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**34**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**77,78**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PỜ TÓ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,3	
	+ Công nghiệp	*%*	15,9	
	+ Xây dựng	*%*	6,9	
	- Dịch vụ	%	10,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.719**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,70**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**605**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**13,90**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**98**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*13*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**59**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA PA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,3	
	+ Công nghiệp	*%*	14,9	
	+ Xây dựng	*%*	5,8	
	- Dịch vụ	%	9,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**11.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.450**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,10**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**395**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**2,32**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**99**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*28*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**54**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**84,62**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA TUL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,5	
	+ Công nghiệp	*%*	16,0	
	+ Xây dựng	*%*	7,3	
	- Dịch vụ	%	11,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.427**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,66**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**405**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**145**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**70,83**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**87**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*21*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**34**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**33,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ PHÚ TÚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,1	
	+ Công nghiệp	*%*	13,3	
	+ Xây dựng	*%*	11,0	
	- Dịch vụ	%	11,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**48.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**5.342**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,45**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.410**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**125**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**35,39**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**98**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*80*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**78**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**89,47**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA HDREH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,6	
	+ Công nghiệp	*%*	16,9	
	+ Xây dựng	*%*	10,5	
	- Dịch vụ	%	10,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**3.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.989**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,76**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**300**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**125**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**49,93**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**99**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*5*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA RSAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,2	
	+ Công nghiệp	*%*	18,8	
	+ Xây dựng	*%*	11,0	
	- Dịch vụ	%	13,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**6.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.699**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**99**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,80**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**350**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**125**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**58,18**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**95**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*40*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**34**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**25**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**77,78**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ UAR

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,6	
	+ Công nghiệp	*%*	15,6	
	+ Xây dựng	*%*	10,0	
	- Dịch vụ	%	13,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**7.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.656**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,54**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**385**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**125**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**43,00**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*35*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**67**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ĐAK ĐOA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	22,8	
	+ Công nghiệp	*%*	30,0	
	+ Xây dựng	*%*	20,0	
	- Dịch vụ	%	13,4	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**45.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**5.314**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,35**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.748**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**27,74**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*30*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**78**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**72,22**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KON GANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**6,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,9	
	+ Công nghiệp	*%*	14,5	
	+ Xây dựng	*%*	6,7	
	- Dịch vụ	%	11,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**16.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.693**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**91**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,04**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.293**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**475**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**18,17**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**56**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**85,71**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA BĂNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,4	
	+ Công nghiệp	*%*	13,8	
	+ Xây dựng	*%*	7,0	
	- Dịch vụ	%	12,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**15.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.452**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,45**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**153**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**800**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**13,91**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*1*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**44**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**63,64**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KDANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,1	
	+ Công nghiệp	*%*	14,0	
	+ Xây dựng	*%*	7,6	
	- Dịch vụ	%	10,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**10.400**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.712**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**94**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,02**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**332**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**0**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**22,74**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*14*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**76**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**55,56**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ĐAK SƠMEI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,7	
	+ Công nghiệp	*%*	17,4	
	+ Xây dựng	*%*	8,3	
	- Dịch vụ	%	14,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**4.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.782**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**4,88**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**190**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**450**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**49,09**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**85**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*1*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**50,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ MANG YANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,9	
	+ Công nghiệp	*%*	15,2	
	+ Xây dựng	*%*	18,0	
	- Dịch vụ	%	12,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**33.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**4.347**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,74**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**889**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**11,89**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*54*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**82**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**15**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**92,31**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ LƠ PANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,3**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,0	
	+ Công nghiệp	*%*	16,8	
	+ Xây dựng	*%*	6,7	
	- Dịch vụ	%	11,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**4.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.112**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,13**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**564**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**140**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**33,19**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*1*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**34**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**55,56**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ KON CHIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,1	
	+ Công nghiệp	*%*	12,2	
	+ Xây dựng	*%*	5,5	
	- Dịch vụ	%	13,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.192**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,90**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**311**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**53,15**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*2*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**26**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**15**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ HRA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**14,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,7	
	+ Công nghiệp	*%*	18,3	
	+ Xây dựng	*%*	6,3	
	- Dịch vụ	%	12,2	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**2.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.716**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,65**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**408**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**525**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**63,89**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*43*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**58**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**83,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ AYUN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	6,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,4	
	+ Công nghiệp	*%*	18,4	
	+ Xây dựng	*%*	7,2	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.100**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.517**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,56**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**406**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**54,33**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*3*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**38**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA GRAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,8**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,3	
	+ Công nghiệp	*%*	13,8	
	+ Xây dựng	*%*	5,8	
	- Dịch vụ	%	12,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**27.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.532**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**98**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,29**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.494**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**300**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**32,64**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*54*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**79**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,91**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA KRÁI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,1**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,1	
	+ Công nghiệp	*%*	15,5	
	+ Xây dựng	*%*	6,3	
	- Dịch vụ	%	9,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**7.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.453**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,83**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**726**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**150**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**56,53**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*22*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**71**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**90,91**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA HRUNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,4	
	+ Công nghiệp	*%*	15,0	
	+ Xây dựng	*%*	14,0	
	- Dịch vụ	%	14,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**61.900**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**5.339**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**97**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.160**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**250**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**6,37**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*48*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**79**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**1**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**93,33**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA CHÍA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,6	
	+ Công nghiệp	*%*	16,2	
	+ Xây dựng	*%*	8,0	
	- Dịch vụ	%	9,5	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.012**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**93**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,70**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**64**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**125**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**42,44**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**57**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA O

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**11,2**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,2	
	+ *Công nghiệp*	*%*	12,3	
	+ *Xây dựng*	*%*	6,0	
	- Dịch vụ	%	10,0	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**1.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.331**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**93**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,41**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**210**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**125**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**60,51**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*33*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**41**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**80,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ ĐỨC CƠ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**10,6**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,3	
	+ Công nghiệp	*%*	18,7	
	+ Xây dựng	*%*	11,0	
	- Dịch vụ	%	13,1	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**49.800**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**3.382**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**95**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,00**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**1.160**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**53,41**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*69*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**82**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**10**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**75,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA DƠK

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**8,7**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,2	
	+ Công nghiệp	*%*	13,3	
	+ Xây dựng	*%*	10,0	
	- Dịch vụ	%	10,7	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**27.300**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.131**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**99**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,03**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**350**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**43,19**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*4*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**59**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**88,89**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA KRÊL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,0**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,8	
	+ Công nghiệp	*%*	18,3	
	+ Xây dựng	*%*	7,7	
	- Dịch vụ	%	12,9	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**53.500**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**2.743**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**99**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**2,32**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**426**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**150**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**34,46**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*52*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**58**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**84,62**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA PNÔN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,8	
	+ Công nghiệp	*%*	13,6	
	+ Xây dựng	*%*	7,5	
	- Dịch vụ	%	12,8	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**5.000**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**373**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**100**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**3,58**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**100**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**150**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**43,63**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*27*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**43**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**66,67**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA DOM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**7,4**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,4	
	+ Công nghiệp	*%*	15,2	
	+ Xây dựng	*%*	6,5	
	- Dịch vụ	%	10,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**19**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**9.600**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**316**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**93**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**1,05**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**174**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**61,19**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*10*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**71**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**0**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**100,00**	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

XÃ IA NAN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	%	**9,5**	
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	5,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,0	
	+ Công nghiệp	*%*	15,9	
	+ Xây dựng	*%*	7,1	
	- Dịch vụ	%	12,3	
2	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	**0**	
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030**	Triệu đồng	**18.700**	
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	**1.037**	
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	**93**	
6	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	%	**0,92**	
7	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	**245**	
8	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	**155**	
9	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**58,44**	
10	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**	%	**0,00**	
11	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	**100**	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	*0*	
12	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	**0**	
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom**	%	**45**	
14	**Thu hút dự án mới**	Dự án	**5**	
15	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao**	%	**95**	
16	**Phát triển sản phẩm du lịch mới**	Sản phẩm	**0**	
17	**Tỷ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia**	%	**80,00**	

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1378 /UBND-KTTH	*Gia Lai, ngày 04 tháng 8 năm 2025*
V/v thông báo chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026-2030 đối với 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh	

Kính gửi: UBND các xã, phường

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về phấn đấu chỉ tiêu tăng trưởng GRDP của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 (GRDP tăng từ 10% đến 10,5%/năm); qua kết quả rà soát, đánh giá tình hình, kết quả chỉ tiêu, số liệu tăng trưởng của tỉnh qua các năm giai đoạn 2021-2025 và phân tích tiềm năng, dư địa phát triển trong thời gian tới, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan rà soát, tính toán thống nhất chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đối với cấp tỉnh và cấp xã giai đoạn 2026- 2030. Để có cơ sở cho 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh thảo luận, xây dựng chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm phục vụ xây dựng Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp xã, nhiệm kỳ 2025-2030; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau.

1. Thông báo chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026-2030 đối với 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh *(chi tiết theo **Phụ lục** đính kèm công văn này)*.

2. Trên cơ sở chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm được thông báo, các xã, phường trên địa bàn tỉnh khẩn trương rà soát, nhận diện, đánh giá toàn diện các tiềm năng, lợi thế, dư địa, động lực tăng trưởng của địa phương, tập trung thảo luận, phân tích và cập nhật, bổ sung hoàn thiện nội dung Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Trong đó, chỉ tiêu phấn đấu tăng trưởng của địa phương trong giai đoạn tới không thấp hơn chỉ tiêu do tỉnh phân giao. Đồng thời, quyết liệt đổi mới căn bản cách thức chỉ đạo, điều hành xử lý công việc, nhiệm vụ chuyên môn; chuyển đổi từ nền hành chính *"quản lý, kiểm soát"* sang nền hành chính *"phục vụ và đổi mới sáng tạo"*, lấy người dân, doanh nghiệp là khách hàng, đối tượng để phục vụ. Tinh thần làm việc *"thần tốc"*, *"không bàn lùi, chỉ bàn làm"*, *"nghĩ lớn, làm lớn"* dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung; áp dụng nghiêm nguyên tắc *"6 rõ": rõ người làm - rõ việc - rõ thời hạn - rõ trách nhiệm - rõ kết quả - rõ thẩm quyền* trong điều hành, xử lý công việc, vì mục tiêu phát triển chung của tỉnh nhà. Người đứng đầu các địa phương phải thể hiện trách nhiệm nêu gương, vai trò dẫn dắt, năng động, sáng tạo, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; giải quyết công việc đến nơi đến chốn, không đùn đẩy, né tránh; thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng đạo đức công vụ và văn hóa công sở.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát sinh khó khăn, vướng mắc, các địa phương chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan rà soát, thống nhất giải quyết, đảm bảo hiệu quả thông suốt; trường hợp vượt quá thẩm quyền kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh và cơ quan có thẩm quyền để kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ các địa phương hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

4. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung thực hiện nhiệm vụ "kép", vừa phải triển khai kịp thời, hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ do cơ quan, đơn vị theo dõi, phụ trách trên địa bàn các xã, phường và phải chủ động phối hợp, hỗ trợ việc xây dựng và triển khai tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền các địa phương; đồng thời, kịp thời xử lý, giải quyết dứt điểm các kiến nghị, đề xuất của địa phương (kể cả kiến nghị của người dân, doanh nghiệp), không né tránh, đùn đẩy công việc lên cấp trên, gây chậm trễ, ách tắc công việc; tạo điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ địa phương phát huy tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển; kịp thời tổng hợp, báo cáo đề xuất các vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Thống kê tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TT.PVHCC, T3.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh